TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2019/DS - PT
Ngày: 29/8/2019
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền BTTH do đất bị thu hồi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường thiệt hại do đất bị thu hồi"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 193/2019/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Ông Bạch Văn L*, sinh năm: 1925 (đã chết),

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm: 1925;

2. Ông Bạch Quan T1, sinh năm: 1946;

3. Bà Bạch Thị Tuyết M, sinh năm: 1969;

4. Ông Bạch Thanh T2, sinh năm: 1972;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Bạch Thị H, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Bạch Thị Đ, sinh năm: 1951;

Địa chỉ: phường H, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Bạch Văn L1, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: ấp L, xã B, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

8. Bà Bạch Thị T3, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

9. Ông Bạch Văn M1, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thành H1, sinh năm: 1982; Địa chỉ: phường B, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2017 và 02/01/2018) (có mặt)

- *Bị đơn: Ông Phan Văn B*, sinh năm: 1942; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Hữu D – Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm: 1955; (có mặt)

2. Anh Phan Quốc C, sinh năm: 1981; (vắng mặt)

3. Anh Phan Quốc L2, sinh năm: 1984; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Anh Phan Quốc T4, .sinh năm: 1986; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

5. Chị Phan Thị Tuyết M3, sinh năm: 1988; (vắng mặt)

6. Anh Phan Trí N, sinh năm: 1990; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

7. Anh Phan Hồng N1, sinh năm: 1992; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Ngọc H2, sinh năm: 1965; (từ chối tham gia tố tụng)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phan Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cùng trình bày:

Gia đình ông L có phần đất thuộc thửa số 753, 754, tờ bản đồ số 02, diện tích là 17.510 m^2 (300m^2 đất thổ cư và 17.210 m^2 đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại ấp 3 nay là ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Nguồn gốc đất của ông bà để lại cho ông L canh tác từ trước năm 1975 đến nay. Phần đất này giáp ranh với đất của hộ ông Phan Văn B, ranh đất giữa hai bên là con mương chạy thẳng ra sông H được cắm bằng trụ xi măng.

Vào năm 2008, lợi dụng lúc gia đình ông L không có ai ở nhà, ông B và bà M1 tự ý nhổ các trụ ranh đã cắm di dời sang phần đất của ông L canh tác. Lúc đầu diện tích là 150 m^2, sau đó ông B còn di dời tiếp hai lần nữa, tổng cộng đo đạc thực tế diện tích 1.481,6 m^2. Ông L đã chết, nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L tiếp tục khởi kiện yêu cầu hộ ông B phải phục hồi lại các trụ mốc ranh giới như cũ trả lại cho gia đình ông L diện tích 1.481,6 m^2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Nhà nước chủ trương xây dựng đường từ cảng G đến đường N, Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành quyết định thu hồi một phần đất tranh chấp diện tích 1.374,6 m^2 (theo Quyết định số 4985/QD- UBND ngày 28/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C) được đền bù số tiền đất và hoa màu trên đất là 189.389.000 đồng. Do đất có tranh chấp nên số tiền trên giao cho Trung tâm quỹ đất gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C. Phần đất tranh chấp còn lại diện tích 107 m^2 thuộc một phần thửa 753, 754, tờ bản đồ số 02 (theo đo đạc tọa độ thuộc thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16) do ông L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông L đã chết và các ranh đất không còn nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L tiếp tục khởi kiện yêu cầu giải quyết cho gia đình ông L được nhận số tiền Nhà nước đền bù khi thu hồi đất và hoa màu trên đất với số tiền 189.389.000 đồng cùng số tiền lãi phát sinh và công nhận phần đất tranh chấp còn lại có diện tích 107 m^2 cho gia đình ông L.

Đối với số tiền Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã chi trả cho ông B số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 170.726.000 đồng cùng với số tiền lãi phát sinh là 82.707.000 đồng, tổng cộng là 253.433.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu được nhận lại số tiền này không yêu cầu ông B trả tiền lãi nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn B trình bày:

Gia đình ông có phần đất diện tích 6.825 m^2 (300 m^2 đất thổ cư và 6.525 m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 751, 752, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp P,

xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của vợ chồng ông Nguyễn Văn N3 và bà Lê Thị N4, là cha mẹ vợ của ông B, đứng tên bằng khoán điền thổ thời Pháp số 397, diện tích lh, 17a, 80ca. Năm 1990, ông N3, bà N4 có bán một phần đất cho bà Nguyễn Ngọc H2, diện tích hiện nay là 2.557,6 m^2. Phần còn lại ông N3, bà N4 cho vợ chồng ông canh tác đến năm 2002 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn B. Diện tích thực tế ông đang canh tác là 7.398,1 m^2. Như vậy so với bằng khoán điền thổ cũ thì phần đất còn lại của ông phải có diện tích hơn 9.200 m^2.

Năm 1986, ông phát hiện ông L đã lấn chiếm đất của ông để trồng cây trái, ông có kiện đến chính quyền địa phương để giải quyết nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên ông không có thời gian và tiền bạc để tranh chấp. Gia đình ông L quản lý, canh tác phần đất này cho đến nay. Căn cứ vào bằng khoán điền thổ năm 1936 thể hiện rõ diện tích, hình thể đất là hình thang có cạnh trong mở rộng nhưng nay cạnh trong phần giáp với thửa của ông L đã bị thu hẹp lại.

Gia đình ông L lấn chiếm đất của ông nên ông nhổ các trụ ranh ông L tự cắm và dời sang hướng đất gia đình ông L đang sử dụng diện tích theo đo đạc là 1.481,6 m^2. Trong thời gian chờ Tòa án giải quyết vụ kiện, phần đất này đã bị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi một phần làm đường giao thông, diện tích là 1.374,6 m^2, phần còn lại là 107m^2. Nay ông phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bạch Văn L trả lại cho ông phần đất lấn chiếm diện tích còn lại là 107 m^2. Các cây trồng trên đất của ông L ông đồng ý hoàn trả bằng giá trị theo giá của Hội đồng định giá đã định. Đồng thời ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường về phần đất bị thu hồi là 170.725.320 đồng và tiền lãi phát sinh. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã chi trả cho ông B số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 170.726.000 đồng cùng với số tiền lãi phát sinh là 82.707.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông B đã nhận là 252.433.000 đồng.

Số tiền 3.060.000 đồng giá trị cây trồng Bản án dân sự phúc thẩm số: 213/2015/DS-PT ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre buộc ông B phải hoàn trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L, ông chưa thi hành do những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông L không đồng ý nhận. Hiện nay trên phần đất tranh chấp còn lại diện tích 107 m^2 ông B đang quản lý có trồng chuối và dừa, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, ông B không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L hoàn trả lại giá trị các cây trồng trên đất nêu trên cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị M2, Phan Quốc L2, Phan Trí N, Phan Thị Tuyết M3 và Phan Hồng N1 cùng trình bày:

Thống nhất đồng ý với phần trình bày của ông B không có yêu cầu gì khác.

Ngày 23/01/2015, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C (Sau đây gọi là Trung tâm) có công văn xác định: Do phần đất bị thu hồi của hộ ông L và ông B đang tranh chấp tại Tòa án nên các đương sự ủy quyền cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C. Khi nào Tòa án giải quyết xong vụ kiện Trung tâm sẽ chi trả cho hộ nào được Tòa án công nhận quyền sử dụng đất. Việc tranh chấp Trung tâm không có liên quan nên từ chối tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc H2 trình bày:

Phần đất bà H2 đang quản lý, canh tác có diện tích 2.500 m^2 thuộc thửa đất số 750, tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa số 01, tờ bản đồ số 15), do bà H2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này bà mua của ông N3, cha vợ ông B vào khoảng năm 1987. Khi mua không có đo đạc, chỉ nói mua 02 bờ dài, 01 bờ ngắn. Sau khi mua bà không vào canh tác vì mẹ vợ ông B tranh chấp, không đồng ý bán đất mà yêu cầu được chuộc lại. Gia đình cha vợ ông B tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà khoảng năm 1992,1993 bà không nhớ rõ. Khi đó Ủy ban nhân dân xã P có giải quyết nhưng không thành. Sau đó Tòa án nhân dân huyện C và Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết, khi có bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, bà H2 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.500 m^2. Từ đó bà quản lý, canh tác phần đất này cho đến nay, bà không bán hay mua thêm phần đất nào khác. Đến khi làm đường qua cảng G đoàn đo đạc đến đo (bà H2 không nhớ năm nào) yêu cầu bà ký tên mới biết đất bà đang quản lý đo ra có diện tích 3.000 m^2. Bà không biết lý do vì sao diện tích đất của bà tăng lên như vậy. Từ trước đến nay không có ai tranh chấp với bà phần diện tích đất tăng lên này. Bà không có liên quan gì đến vụ kiện giữa ông L với ông B nên bà từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án số 08/2013/DS-ST ngày 02/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Bạch Văn L đối với ông Phan Văn B về việc ông B, bà M1 tự ý di dời các cột trụ ranh trên phần đất thuộc thửa 753, 754, tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa 15, tờ bản đồ số 16), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Bác yêu cầu phản tố của ông Phan Văn B đối với các đồng thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L về số tiền bồi thường phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374 m^2 theo Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân và phần đất có diện tích 107 m^2 nằm trong quyền sử dụng đất của ông L.

Các đồng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông L được nhận toàn bộ số tiền hỗ trợ bồi thường đối với đất đai, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6 m^2 theo Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C là 189.389.000 đồng và lãi phát sinh của số tiền trên và được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 107m^2 và hoa màu trên đất thuộc thửa số 753, 754, tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa 15, tờ bản đồ số 16), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có tứ cận như sau:

Đông giáp lộ N;

Tây giáp đất Phan Văn B;

Phía Nam giáp lộ N;

Phía Bắc giáp phần đất còn lại của ông Bạch Văn L.

Ngày 14/5/2013, bị đơn ông Phan Văn B kháng cáo.

Ngày 16/5/2013, Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị.

Tại Bản án số 122/2013/DS-PT ngày 05/8/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2013/DS-ST ngày 02/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện C. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Văn L (chết) cùng người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn B.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6 m^2 (theo Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C) là 189.389.000 đồng cùng số tiền lãi tạm tính đến ngày 16/4/2015 là 86.244.900 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 107 m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất theo đo đạc thực tế là một phần thửa số 15-

1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ số 753, 754, tờ bản đồ số 02) do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0397535 cấp ngày 13/8/1994. Hiện người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L đang quản lý, sử dụng (kèm theo tứ cận).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/5/2015, ông Phan Văn B kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 213/2015/DS-PT ngày 25/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn B.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện C.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Văn L (chết) cùng người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn B.

Ông Phan Văn B được nhận một phần trong số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư (189.389.000 đồng) đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6m^2 (theo Quyết định số 2690/QD-UBND ngày 07/12/2010 của Ủy ban nhân dân huyện C) là 170.726.000 đồng cùng số tiền lãi phát sinh đối với số tiền này (từ ngày gửi đến ngày nhận) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C rút ra để chi trả.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 được nhận một phần trong số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư (189.389.000 đồng) đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6 m^2 (theo Quyết định số 2690/QĐ-UBNĐ ngày 07/12/2010 của Uỷ ban nhân dân huyện C) là 18.663.000 đồng cùng số tiền lãi phát sinh đối với số tiền này (từ ngày gửi đến ngày nhận) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C rút ra để chi trả.

Đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bến Tre rút tiền đền bù 189.389.000 đồng và lãi phát sinh đã gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre để chi trả cho các đương sự các phần tiền như nêu trên.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 phải giao phần đất có diện tích 107 m^2 và toàn bộ cây trồng trên đất theo đo đạc thực tế một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ 753, 754, tờ bản đồ số 02), cho ông Phan Văn B (kèm theo tứ cận).

Ông Phan Văn B phải bồi hoàn giá trị cây trồng là 3.060.000 đồng cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1; đồng thời được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Bạch Văn L1 có đơn đề nghị xem xét bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số: 16/2017/KNGĐT-DS ngày 10/02/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm trên đây và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 106/2017/DS-GĐT ngày 29/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận kháng nghị số: 16/2017/KNGĐT-DS ngày 10/02/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2015/DS-ST ngày 16/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre giữa nguyên đơn là cụ Bạch Văn L (chết năm 2009); Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 và bị đơn là ông Phan Văn B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu của ông Bạch Văn L (đã chết) do người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 đại diện. Cụ thể:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6 m^2 (theo Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 của UBND huyện C) là 189.389.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu ba trám tám mươi chín ngàn đồng) cùng số tiền lãi tạm tính đến ngày 16/4/2015 là 86.244.900 đồng (tám mươi sáu triệu hai trăm bổn mươi bốn ngàn chín trăm đồng). Trong đó:

Buộc ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 số tiền là 170.725.320 đồng (một trăm bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi đồng) + tiền lãi là 82.707.000 đồng (tám mươi triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng). Tổng cộng số tiền ông B, bà M1 phải trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 là 253.433.000 đồng (hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ghi nhận những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L không yêu cầu ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị M2 trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền 253.433.000 đồng từ ngày ông B được chi trả đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre rút tiền đền bù 18.618.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày gửi đến ngày nhận đã gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre để chi trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1.

- Buộc ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2, anh Phan Quốc C, Phan Quốc L2, Phan Quốc T4, Phan Trí N, Phan Hồng N1 và chị Phan Thị Tuyết M3 giao lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 phần đất có diện tích 107 m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ số 753, 754, tờ bản đồ số 02) do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0397535 cấp ngày 13/8/1994. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đường cảng G đến đường N;

+ Hướng Tây giáp đất ông Phan Văn B;

+ Hướng Nam giáp đường cảng G đến đường N và một phần đất ông Phan Văn B;

+ Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của ông Bạch Văn L.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 có quyền sử dụng phần đất có diện tích 107m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ số 753, 754, tờ bản đồ số 02) do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0397535 cấp ngày 13/8/1994. Phần đất có tứ cận như trên.

- Ghi nhận ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2 không yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị các cây trồng gồm chuối và dừa trồng trên phần đất 107 m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 cho ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng dừa và chuối này.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 5 năm 2019 bị đơn Phan Văn B kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn B vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L không đồng ý kháng cáo của ông B. Hai bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: căn cứ vào bằng khoán điền thổ 397, 396 thì đất ông L dư và đất ông B thì thiếu. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng mà Bản án dân sự phúc thẩm số: 213/2015/DS-PT ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã xử.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn B, cơ bản giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, điều chỉnh phần tiền mà Chi cục Thi hành án dân sự huyện C phải trả cho gia đình ông L cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất đang tranh chấp theo nguyên đơn cho rằng nằm trong thửa số 753, 754, tờ bản đồ số 02, do ông Bạch Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bị đơn ông Phan Văn B cho rằng đất tranh chấp nằm trong thửa số 751, 752, tờ bản đồ số 02 do hộ ông Phan Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Tại bằng khoán điền thổ số 396 cấp cho ông L năm 1936 có diện tích 16.656 m^2, ông L sử dụng liên tục đến ngày 13/8/1994 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc các thửa 753, 754 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với tổng diện tích 17.510 m^2. Khi phát sinh tranh chấp thửa đất 753, 754, tờ bản đồ số 02 nêu trên qua đo thực tế có diện tích là 18.478,9 m^2.

[3] Tại bằng khoán điền thổ số 397 cấp năm 1936 có diện tích lh, 17a, 80ca (11.780 m^2). Năm 1956, ông Nguyễn Văn N3 và Lê Thị N4 (cha mẹ vợ ông B) nhận chuyển nhượng toàn bộ bằng khoán điền thổ số 397 và đứng tên. Năm 1990, ông N3 và bà N4 có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Ngọc H2 một diện tích đất, khi chuyển nhượng không đo đạc cụ thể. Phần còn lại của thửa đất trên ông N3, bà N4 cho vợ chồng ông B sử dụng. Đến năm 2002, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 751, 752, tờ bản đồ số 02 với diện tích 6.825 m^2, đo đạc thực tế là 7.398,1 m^2.

[4] Ông Bạch Văn L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, hộ ông Phan Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002. Diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và hộ ông B so với kết quả đo đạc thực tế sử dụng đất có sự chênh lệch thừa. Theo sổ mục kê đăng ký quyền sử dụng đất năm 1990, năm 2004 và bản đồ địa chính thì diện tích đất của ông L và hộ ông B đăng ký kê khai quyền sử dụng đất phù hợp với diện tích đất mà ông L và hộ ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại "Biên bản làm việc" ngày 04/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân xã P xác nhận: "Căn cứ vào sổ mục kê đăng ký năm 1990 và bản đồ địa chính, các bên tiến hành đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Ngoài ra, trong quá trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng đất đến trước thời điểm ông B di dời trụ ranh, cả ông L và ông B không có khiếu nại hay tranh chấp về ranh đất, thể hiện tại "Giấy xác nhận nguồn gốc đất" ngày 21/5/2002 của Ủy ban nhân dân xã P xác nhận 02 thửa đất nêu trên của ông B không có tranh chấp. Ông B cho rằng năm 1986 ông phát hiện

ông L đã lấn chiếm đất của ông để trồng cây trái, ông có kiện đến chính quyền địa phương để giải quyết nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại "Biên bản làm việc" ngày 04/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân xã P xác nhận: "Hiện Ủy ban nhân dân xã P không có lưu trữ hồ sơ khiếu nại hay yêu cầu giải quyết của hộ ông Phan Văn B với ông Bạch Văn L" nên không có căn cứ để xem xét cho lời trình bày của ông B.

[5] Tại biên bản xác minh ngày 30/7/2008 và ngày 10/9/2009, Ủy ban nhân dân xã P cung cấp thông tin: "ranh đất giữa hai hộ là một cái mương dài, thẳng từ đầu đến sông nhỏ, không cong queo hay cánh buồm". Nội dung này phù hợp với họa đồ thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L thể hiện ranh của thửa đất 753, 754 với thửa đất 752 của ông B là một đường thẳng, không gấp khúc, không cong queo hay cánh buồm.

[6] Tại Biên bản xác minh ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, bà Nguyễn Ngọc H2 (người mua đất của cha mẹ vợ ông B) xác định: diện tích đất bà H2 được cấp quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N3, bà N4 với bà H2 là 2.500 m^2 (chính xác là 2.557,6 m^2). Sau đó có đoàn đo đạc đến đo (bà H2 không nhớ năm nào) yêu cầu bà ký tên mới biết đất bà đang quản lý đo ra có diện tích 3.000 m^2. Tại "Giấy xác nhận" ngày 07/3/2010 của Ủy ban nhân dân xã P phần đất của bà H2 theo đo đạc năm 2007 là thửa 01, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.486 m^2. Bà H2 không biết lý do vì sao diện tích đất của bà tăng lên, từ trước đến nay bà không có bán hay mua thêm, cũng không có ai tranh chấp với bà phần diện tích đất tăng lên này. Tại phiên tòa sơ thẩm ông B cũng xác nhận, bà H2 được cấp quyền sử dụng đất là phần đất ông N3 sang nhượng cho bà H2, gia đình ông không có tranh chấp hay khiếu nại phần diện tích tăng lên.

[7] Bên cạnh đó, khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông B chỉ kê khai đăng ký thửa đất số 751, diện tích 300 m^2 và thửa 752, diện tích 6.525 m^2, tổng diện tích hai thửa là 6.825 m^2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B không khiếu nại gì về diện tích đất mình đã được cấp. Ông B cũng thừa nhận vào năm 2008, ông có dời trụ mốc xi măng qua phần đất của ông L. Ông B cũng trình bày không xác định được ranh đất giữa ông với các hộ liền kề. Ông B chỉ dựa vào bằng khoán điền thổ và sự trích lục chồng ghép bằng khoán điền thổ và thửa đất hiện nay để cho rằng ông L lấn chiếm đất của ông là không có cơ sở vì theo "Trích lục bản đồ địa chính" ngày 03/8/2015 có ghi: "Trích lục lồng ghép chỉ mang tính chất tham khảo do độ chính xác không cao".

[8] Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 3, tờ bản đồ số 15, (thửa đất của ông B sử dụng) xã P, huyện C ngày 05/8/2010 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Bến Tre thể hiện: tại hướng Tây, ranh giới theo hiện trạng sử dụng

của đất ông B bị lệch ngoài ranh giới theo bản đồ địa chính. Tương tự đối với một phần ranh giới theo hiện trạng sử dụng bị lệch bên ngoài ranh giới theo bản đồ địa chính tại hướng Đông. Phần ranh giới theo hiện trạng sử dụng tại hướng Nam bị lệch vào bên trong ranh giới theo bản đồ địa chính. Đối với phần đất của ông L, tại họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 15, tờ bản đồ số 16, xã P, huyện C ngày 19/8/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Bến Tre thể hiện một phần ranh giới ở hướng Tây ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất bị lệch vào bên trong ranh giới theo bản đồ địa chính; tương tự đối với hướng Nam. Tại hướng Đông Nam ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất bị lệch bên ngoài ranh giới theo bản đồ địa chính. Ngoài ra, tại Công văn số: 302/CNCT-KTĐĐ ngày 24/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin về việc nguyên nhân vì sao phần diện tích đất thực tế của ông L và hộ ông B đều dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện "... các thửa đất nêu trên tăng, giảm diện tích là do các chủ sử dụng đất cắm ranh đo đạc theo thực tế sử dụng". Cũng từ hai họa đồ hiện trạng sử dụng đất nêu trên thể hiện phần đất đang tranh chấp nằ m hoàn toàn trong thửa 753, 754, tờ bản đồ số 02 (thửa mới là thửa số 15, tờ bản đồ số 16) của ông L. Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là có cơ sở, ông B kháng cáo mà không cung cấp được chứng cứ mới nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Trong giải quyết vụ án, Nhà nước có chủ trương xây dựng công trình đường từ cảng G đến đường N nên Ủy ban nhân dân huyện C đã thu hồi một phần diện tích đất trong diện tích đang tranh chấp là 1.374,6 m^2 theo Quyết định số: 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 và được đền bù số tiền đất là 170.725.320 đồng, hoa màu trên đất là 18.618.000 đồng, tổng cộng là 189.389.000 đồng. Phần đất đang tranh chấp còn lại là 107 m^2. Theo Công văn số 440/CCTHADS ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thông báo kết quả thi hành án dân sự đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 213/2015/DS-PT ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, thể hiện ông B đã được chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi số tiền là 253.433.000 đồng, trong đó tiền bồi thường, hỗ trợ là 170.726.000 đồng; tiền lãi là 82.707.000 đồng; đồng thời ông B cũng được nhận phần diện tích đất còn lại trong phần đất đang tranh chấp là 107 m^2. Từ đó cấp sơ thẩm buộc ông B hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L số tiền là 170.725.320 đồng và tiền lãi là 82.707.000 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, trong số tiền 18.618.000 đồng (hoa màu trên đất) Chi cục Thi hành án đã rút 4.108.000 đồng trừ vào án phí và 1.570.000 đồng tiền chi phí cưỡng chế, số tiền còn lại là 12.940.000 đồng, nên điều chỉnh phần này của án sơ thẩm, đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện C rút tiền đền bù còn lại là 12.940.000 đồng cho những

người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L. Gia đình ông B có nghĩa vụ trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông L diện tích còn lại 107 m^2.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[11] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Phan Văn B là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Bạch Văn L (đã chết) do người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm: Lê Thị T, Bạch Quan T1, Bạch Thị Tuyết M, Bạch Thanh T2, Bạch Thị H, Bạch Thị Đ, Bạch Văn L1, Bạch Thị T3, Bạch Văn M1 đại diện. Cụ thể:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với đất, hoa màu trên phần đất bị thu hồi có diện tích 1.374,6 m^2 (theo Quyết định số 4985/QĐ-UBND ngày 28/11/2010 của UBND huyện C) là 189.389.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu ba trám tám mươi chín ngàn đồng) cùng số tiền lãi tạm tính đến ngày 16/4/2015 là 86.244.900 đồng (tám mươi sáu triệu hai trăm bổn mươi bốn ngàn chín trăm đồng). Trong đó:

Buộc ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 số tiền là 170.725.320 đồng (một trăm bảy mươi triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi đồng) + tiền lãi là 82.707.000 đồng (tám mươi triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng). Tổng cộng số tiền ông B, bà M1 phải trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 là 253.433.000 đồng (hai trăm năm mươi ba triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Ghi nhận những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L, không yêu cầu ông Phan Văn B và bà Nguyễn Thị M2 trả số tiền lãi phát sinh trên số tiền 253.433.000 đồng từ ngày ông B được chi trả đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre rút tiền đền bù 12.940.000 đồng (mười hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày gửi đến ngày nhận tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre để chi trả cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1.

- Buộc ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2, anh Phan Quốc C, Phan Quốc L2, Phan Quốc T4, Phan Trí N, Phan Hồng N1 và chị Phan Thị Tuyết M3 giao lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 phần đất có diện tích 107 m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ số 753, 754, tờ bản đồ số 02) do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0397535 cấp ngày 13/8/1994. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đường cảng G đến đường N;

+ Hướng Tây giáp đất ông Phan Văn B;

+ Hướng Nam giáp đường cảng G đến đường N và một phần đất ông Phan Văn B;

+ Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của ông Bạch Văn L.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 có quyền sử dụng phần đất có diện tích 107m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 (thửa cũ số 753, 754, tờ bản đồ số 02) do ông Bạch Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0397535 cấp ngày 13/8/1994. Phần đất có tứ cận như trên.

- Ghi nhận ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2 không yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ,

L1, T3 và M1 có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị các cây trồng gồm chuối và dừa trồng trên phần đất 107 m^2 thuộc một phần thửa số 15-1, tờ bản đồ số 16 cho ông Phan Văn B, bà Nguyễn Thị M2. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng dừa và chuối này.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án này.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn B.

3. Chi phí tố tụng: Ghi nhận những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, định giá.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Bạch Văn L gồm ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho cac ông (bà): T, T1, M, T2, H, Đ, L1, T3 và M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.288.000 đồng (chín triệu hai trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018980 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và số tiền án phí 18.576.000 đồng (mười tám triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) đã nộp theo Bản án dân sự phúc thẩm số: 213/2015/DS-PT ngày 25/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

+ Ông Phan Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn B được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương